

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Theo dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Kạn tại Tờ trình số 2311/TTr-BKHĐT ngày 07/4/2022
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án, tiểu dự án	Tổng kế hoạch vốn	Trong đó		Ghi chú
			ĐTPT	SN	
	TỔNG	934.754	472.241	462.513	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	428.594	389.631	38.963	Chi tiết biểu số 01
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	136.622	0	136.622	Chi tiết biểu số 02
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	78.361	0	78.361	
3.1	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp</i>	59.118	0	59.118	<i>Phân bổ tối đa 10% cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; phân bổ tối thiểu 90% cho các địa phương theo dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>
3.2	<i>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</i>	19.243	0	19.243	<i>Chi tiết biểu số 03</i>
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	216.379	82.610	133.769	
4.1	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	184.211	74.979	109.232	<i>Vốn đầu tư: Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết. Vốn sự nghiệp: Chi tiết tại biểu số 04, 05</i>
4.2	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i>	5.541	0	5.541	<i>Chi tiết biểu số 06</i>
4.3	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	26.627	7.631	18.996	<i>Chi tiết biểu số 07</i>
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	29.520	0	29.520	Phân bổ theo nhu cầu thực tế của các địa phương, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	12.847	0	12.847	
6.1	<i>Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</i>	5.370	0	5.370	<i>Chi tiết biểu số 08</i>
6.2	<i>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	7.477	0	7.477	<i>Chi tiết biểu số 09</i>
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	32.431	0	32.431	Chi tiết biểu số 10

BIỂU TỔNG HỢP TIÊU CHÍ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM DỰ ÁN 1

(Theo dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Kạn tại Tờ trình số 2311/TTr-BKHĐT ngày 07/4/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Nội dung tiêu chí	Đơn vị	Tiêu chí		Điểm hệ số			Dự kiến KH vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 (triệu đồng)					
			Huyện Ngân Sơn	Huyện Pác Nặm	Tổng	Huyện Ngân Sơn	Huyện Pác Nặm	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp		
								Tổng	Huyện Ngân Sơn	Huyện Pác Nặm	Tổng	Huyện Ngân Sơn	Huyện Pác Nặm
	TỔNG				1,74	0,85	0,89	389.631	190.337	199.294	38.963	19.034	19.929
I	Tiêu chí 1: Quy mô dân số của huyện												
-	Quy mô dân số dưới 10.000 hộ: 0,15	hộ	7.438	7.456		0,15	0,15						
II	Tiêu chí 2: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện												
-	Từ 60% đến dưới 65%: 0,46 Từ 65% trở lên: 0,5	%	63,42	69,15		0,46	0,50						
III	Tiêu chí 3: Đặc điểm địa lý của huyện nghèo												
-	Huyện thuộc khu vực miền núi, vùng cao: 0,12	ha	Miền núi, vùng cao	Miền núi, vùng cao		0,12	0,12						
IV	Tiêu chí 4: Đơn vị hành chính												
-	Số đơn vị hành chính (xã) + Huyện có từ 10 xã đến dưới 20 xã: 0,12	xã	10	10		0,12	0,12						

BIỂU TỔNG HỢP TIÊU CHÍ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM DỰ ÁN 2

(Theo dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Kạn tại Tờ trình số 2311/TTr-BKHĐT ngày 07/4/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Đơn vị	Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Địa bàn khó khăn	Số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng điểm	Dự kiến KH vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 (triệu đồng - vốn sự nghiệp)
	Tổng						136.622
I	Tiêu chí	36,67	29.881		108		
1	Thành phố Bắc Kạn	3,8	457		8		
2	Huyện Pác Nặm	69,15	5.156	X	10		
3	Huyện Ba Bể	41,64	5.061		15		
4	Huyện Ngân Sơn	63,42	4.717	X	10		
5	Huyện Bạch Thông	30,96	2.684		14		
6	Huyện Chợ Đồn	27,12	3.579		20		
7	Huyện Chợ Mới	33,4	3.459		14		
8	Huyện Na Rì	46,84	4.768		17		
II	Tổng hệ số điểm dự kiến	5,3	5,1	0,24	9,05	12,71	116.129
1	Thành phố Bắc Kạn	0,4	0,4		1,00	0,80	7.309
2	Huyện Pác Nặm	0,9	0,8	0,12	1,00	2,21	20.192
3	Huyện Ba Bể	0,7	0,8		1,15	1,73	15.761
4	Huyện Ngân Sơn	0,9	0,7	0,12	1,00	2,08	19.005
5	Huyện Bạch Thông	0,6	0,5		1,15	1,27	11.558
6	Huyện Chợ Đồn	0,5	0,6		1,30	1,43	13.066
7	Huyện Chợ Mới	0,6	0,6		1,15	1,38	12.609
8	Huyện Na Rì	0,7	0,7		1,30	1,82	16.629
III	Cấp tỉnh						20.493

Biểu số 03

BIỂU TỔNG HỢP TIÊU CHÍ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM TIÊU DỰ ÁN 2 - DỰ ÁN 3

(Theo dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Kạn tại Tờ trình số 2311/TTr-BKHĐT ngày 07/4/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Đơn vị	Địa bàn khó khăn	Số đơn vị hành chính cấp xã	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng của trẻ em dưới 5 tuổi (Theo số liệu năm 2020 trong BC KH phát triển kinh tế xã hội năm 2022 của các địa phương)	Tổng điểm	Dự kiến KH vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 (triệu đồng - vốn sự nghiệp)
	Tổng					19.243
I	Tiêu chí		108	17		
1	Thành phố Bắc Kạn		8	12,3		
2	Huyện Pác Nặm	X	10	16,4		
3	Huyện Ba Bể		15	12,2		
4	Huyện Ngân Sơn	X	10	12,7		
5	Huyện Bạch Thông		14	11		
6	Huyện Chợ Đồn		20	11,3		
7	Huyện Chợ Mới		14	14		
8	Huyện Na Rì		17	8,2		
II	Tổng hệ số điểm dự kiến	0,24	9,05	9,6	11,74	17.319
1	Thành phố Bắc Kạn		1,00	1,20	1,20	1.771
2	Huyện Pác Nặm	0,12	1,00	1,40	1,90	2.810
3	Huyện Ba Bể		1,15	1,20	1,38	2.036
4	Huyện Ngân Sơn	0,12	1,00	1,20	1,63	2.408
5	Huyện Bạch Thông		1,15	1,20	1,38	2.036
6	Huyện Chợ Đồn		1,30	1,20	1,56	2.302
7	Huyện Chợ Mới		1,15	1,20	1,38	2.036
8	Huyện Na Rì		1,30	1,00	1,30	1.918
III	Cấp tỉnh					1.924

Biểu số 06

BIỂU TỔNG HỢP TIÊU CHÍ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM TIÊU DỰ ÁN 2 - DỰ ÁN 4

(Theo dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Kạn tại Tờ trình số 2311/TTr-BKHĐT ngày 07/4/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Đơn vị	Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Địa bàn khó khăn	Tổng điểm	Dự kiến KH vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 (triệu đồng - vốn sự nghiệp)
	Tổng					5.541
I	Tiêu chí	36,67	29.424			
1	Thành phố Bắc Kạn	3,8	457			
2	Huyện Pác Nặm	69,15	5.156	X		
3	Huyện Ba Bể	41,64	5.061			
4	Huyện Ngân Sơn	63,42	4.717	X		
5	Huyện Bạch Thông	30,96	2.684			
6	Huyện Chợ Đồn	27,12	3.579			
7	Huyện Chợ Mới	33,4	3.459			
8	Huyện Na Rì	46,84	4.768			
II	Tổng hệ số điểm dự kiến	5,3	5,1	0,24	0,40	4.544
1	Thành phố Bắc Kạn	0,4	0,4		0,00	0
2	Huyện Pác Nặm	0,9	0,8	0,12	0,20	2.341
3	Huyện Ba Bể	0,7	0,8		0,00	0
4	Huyện Ngân Sơn	0,9	0,7	0,12	0,19	2.203
5	Huyện Bạch Thông	0,6	0,5		0,00	0
6	Huyện Chợ Đồn	0,5	0,6		0,00	0
7	Huyện Chợ Mới	0,6	0,6		0,00	0
8	Huyện Na Rì	0,7	0,7		0,00	0
III	Cấp tỉnh					997

Biểu số 07**BIỂU TỔNG HỢP TIÊU CHÍ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM TIÊU DỰ ÁN 3 - DỰ ÁN 4***(Theo dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Kạn tại Tờ trình số 2311/TTr-BKHĐT ngày 07/4/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

STT	Đơn vị	Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Lực lượng lao động đủ 15 tuổi trở lên	Tổng điểm	Dự kiến KH vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 (triệu đồng)	
						Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	Tổng					7.631	18.996
I	Tiêu chí	36,67	29.881	234.201			
1	Thành phố Bắc Kạn	3,8	457	33.619			
2	Huyện Pác Nặm	69,15	5.156	23.175			
3	Huyện Ba Bể	41,64	5.061	36.298			
4	Huyện Ngân Sơn	63,42	4.717	21.837			
5	Huyện Bạch Thông	30,96	2.684	23.776			
6	Huyện Chợ Đồn	27,12	3.579	37.485			
7	Huyện Chợ Mới	33,4	3.459	29.293			
8	Huyện Na Rì	46,84	4.768	28.718			
II	Tổng hệ số điểm dự kiến	5,3	5,1	11	14,06	6.868	17.096
1	Thành phố Bắc Kạn	0,4	0,4	1,60	1,28	625	1.556
2	Huyện Pác Nặm	0,9	0,8	1,30	2,21	1.080	2.687
3	Huyện Ba Bể	0,7	0,8	1,60	2,40	1.172	2.918
4	Huyện Ngân Sơn	0,9	0,7	1,00	1,60	782	1.946
5	Huyện Bạch Thông	0,6	0,5	1,3	1,43	699	1.739
6	Huyện Chợ Đồn	0,5	0,6	1,6	1,76	860	2.140
7	Huyện Chợ Mới	0,6	0,6	1,3	1,56	762	1.897
8	Huyện Na Rì	0,7	0,7	1,3	1,82	889	2.213
III	Cấp tỉnh					763	1.900

BIỂU TỔNG HỢP TIÊU CHÍ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM TIÊU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 6

(Theo dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Kạn tại Tờ trình số 2311/TTr-BKHĐT ngày 07/4/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Đơn vị	Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Địa bàn khó khăn	Số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng điểm	Dự kiến KH vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 (triệu đồng - vốn sự nghiệp)	
	Tổng						5.370	5.370
I	Tiêu chí	36,67	29.881		108			
1	Thành phố Bắc Kạn	3,8	457		8			
2	Huyện Pác Nặm	69,15	5.156	X	10			
3	Huyện Ba Bể	41,64	5.061		15			
4	Huyện Ngân Sơn	63,42	4.717	X	10			
5	Huyện Bạch Thông	30,96	2.684		14			
6	Huyện Chợ Đồn	27,12	3.579		20			
7	Huyện Chợ Mới	33,4	3.459		14			
8	Huyện Na Rì	46,84	4.768		17			
II	Tổng hệ số điểm dự kiến	5,3	5,1	0,24	9,05	12,116	3.759	KH vốn nhỏ hơn 3.759
1	Thành phố Bắc Kạn	0,4	0,4		1,00	0,80	248	< 248
2	Huyện Pác Nặm	0,9	0,8	0,12	1,00	1,90	591	< 591
3	Huyện Ba Bể	0,7	0,8		1,15	1,73	535	< 535
4	Huyện Ngân Sơn	0,9	0,7	0,12	1,00	1,79	556	< 556
5	Huyện Bạch Thông	0,6	0,5		1,15	1,27	392	< 392
6	Huyện Chợ Đồn	0,5	0,6		1,30	1,43	444	< 444
7	Huyện Chợ Mới	0,6	0,6		1,15	1,38	428	< 428
8	Huyện Na Rì	0,7	0,7		1,30	1,82	565	< 565
III	Cấp tỉnh						1.611	1.611
IV	Nhiệm vụ đặc thù						D = 0	D > 0

BIỂU TỔNG HỢP TIÊU CHÍ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM TIÊU DỰ ÁN 2 - DỰ ÁN 6

(Theo dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Kạn tại Tờ trình số 2311/TTr-BKHĐT ngày 07/4/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Đơn vị	Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Địa bàn khó khăn	Số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng điểm	Dự kiến KH vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 (triệu đồng - vốn sự nghiệp)
	Tổng						7.477
I	Tiêu chí	36,67	29.881		108		
1	Thành phố Bắc Kạn	3,8	457		8		
2	Huyện Pác Nặm	69,15	5.156	X	10		
3	Huyện Ba Bê	41,64	5.061		15		
4	Huyện Ngân Sơn	63,42	4.717	X	10		
5	Huyện Bạch Thông	30,96	2.684		14		
6	Huyện Chợ Đồn	27,12	3.579		20		
7	Huyện Chợ Mới	33,4	3.459		14		
8	Huyện Na Rì	46,84	4.768		17		
II	Tổng hệ số điểm dự kiến	5,3	5,1	0,24	9,05	12,116	4.860
1	Thành phố Bắc Kạn	0,4	0,4		1,00	0,80	321
2	Huyện Pác Nặm	0,9	0,8	0,12	1,00	1,90	764
3	Huyện Ba Bê	0,7	0,8		1,15	1,73	692
4	Huyện Ngân Sơn	0,9	0,7	0,12	1,00	1,79	719
5	Huyện Bạch Thông	0,6	0,5		1,15	1,27	507
6	Huyện Chợ Đồn	0,5	0,6		1,30	1,43	574
7	Huyện Chợ Mới	0,6	0,6		1,15	1,38	554
8	Huyện Na Rì	0,7	0,7		1,30	1,82	730
III	Cấp tỉnh						2.617

Biểu số 10

BIỂU TỔNG HỢP TIÊU CHÍ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM DỰ ÁN 7

(Theo dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Kạn tại Tờ trình số 2311/TTr-BKHĐT ngày 07/4/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Đơn vị	Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Địa bàn khó khăn	Số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng điểm	Dự kiến KH vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 (triệu đồng - vốn sự nghiệp)	
							Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2
	Tổng						21.186	11.245
I	Tiêu chí	36,67	29.881		108			
1	Thành phố Bắc Kạn	3,8	457		8			
2	Huyện Pác Nặm	69,15	5.156	X	10			
3	Huyện Ba Bê	41,64	5.061		15			
4	Huyện Ngân Sơn	63,42	4.717	X	10			
5	Huyện Bạch Thông	30,96	2.684		14			
6	Huyện Chợ Đồn	27,12	3.579		20			
7	Huyện Chợ Mới	33,4	3.459		14			
8	Huyện Na Rì	46,84	4.768		17			
II	Tổng hệ số điểm dự kiến	5,3	5,1	0,24	9,05	12,116	15.890	8.434
1	Thành phố Bắc Kạn	0,4	0,4		1,00	0,80	1.049	557
2	Huyện Pác Nặm	0,9	0,8	0,12	1,00	1,90	2.497	1.325
3	Huyện Ba Bê	0,7	0,8		1,15	1,73	2.262	1.201
4	Huyện Ngân Sơn	0,9	0,7	0,12	1,00	1,79	2.350	1.247
5	Huyện Bạch Thông	0,6	0,5		1,15	1,27	1.659	881
6	Huyện Chợ Đồn	0,5	0,6		1,30	1,43	1.875	995
7	Huyện Chợ Mới	0,6	0,6		1,15	1,38	1.810	961
8	Huyện Na Rì	0,7	0,7		1,30	1,82	2.387	1.267
III	Cấp tỉnh						5.297	2.811